CÔNG TY CỔ PHẦN VINACAFÉ BIÊN HÒA

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

CHO GIAI ĐOẠN BA THÁNG

KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 03 NĂM 2014

(DẠNG ĐẦY ĐỦ)

Hồ Chí Minh, Tháng 5 năm 2014

NỘI DUNG

	Trang
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP	3
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP	7
BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP	9

Công ty Cổ phần Vinacafé Biên Hòa
Bảng cân đối kế toán tổng hợp cho giai đoạn ba tháng tại ngày 31 tháng 03 năm 2014

Mẫu số B01a-DN
(Đvt: VND)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2014	31/12/2013
1	2	3	4	5
TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**910,836,145,454**	**1,001,240,001,111**
Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**III.4**	**535,818,573,659**	**751,034,054,745**
Tiền	111		37,318,573,659	18,034,054,745
Các khoản tương đương tiền	112		498,500,000,000	733,000,000,000
Đầu tư ngắn hạn	**120**		**18,090,127,200**	-
Đầu tư ngắn hạn	121		18,090,127,200	-
Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**60,048,654,729**	**83,833,061,265**
Phải thu khách hàng	131	III.5	25,800,655,858	41,003,914,375
Trả trước cho người bán	132		33,783,220,154	41,921,628,035
Phải thu khác	135	III.6	1,604,037,463	2,086,777,601
Dự phòng các khoản phải thu khó dòi	139	III.7	(1,139,258,746)	(1,179,258,746)
Hàng tồn kho	**140**	**III.8**	**295,635,725,986**	**165,525,035,438**
Hàng tồn kho	141		301,002,230,378	175,273,288,440
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(5,366,504,392)	(9,748,253,002)
Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**1,243,063,880**	**847,849,663**
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		885,688,345	526,526,501
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		21,448,911	9,346,538
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	158		335,926,624	311,976,624

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Vinacafé Biên Hòa
Bảng cân đối kế toán tổng hợp cho giai đoạn ba tháng tại ngày 31 tháng 03 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu số B01a-DN
(Đvt: VND)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2014	31/12/2013
1	2	3	4	5
TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**628,998,644,125**	612,111,976,791
Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	-
Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
Phải thu dài hạn khác	218		-	-
Tài sản cố định	**220**		**613,603,007,871**	**600,257,448,654**
Tài sản cố định hữu hình	221	III.9	129,392,715,464	131,934,485,305
Nguyên giá	*222*		*307,635,484,434*	*303,536,982,631*
Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(178,242,768,970)*	*(171,602,497,326)*
Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính	224		-	-
Nguyên giá	*225*		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	*226*		-	-
Tài sản cố định vô hình	227	III.10	**17,082,995,087**	**17,267,364,899**
Nguyên giá	*228*		*18,323,959,390*	*18,323,959,390*
Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(1,240,964,303)*	*(1,056,594,491)*
Xây dựng cơ bản dở dang	230	III.11	467,127,297,320	451,055,598,450
Đầu tư dài hạn	**250**		-	-
Đầu tư vào các công ty con	251		-	-
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
Tài sản dài hạn khác	**260**		**15,395,636,254**	**11,854,528,137**
Chi phí trả trước dài hạn	261	III.12	6,564,659,224	6,858,370,285
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		8,596,977,030	4,762,157,852
Tài sản dài hạn khác	268		234,000,000	234,000,000
TỔNG TÀI SẢN	**270**		**1,539,834,789,579**	**1,613,351,977,902**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Vinacafé Biên Hòa
Bảng cân đối kế toán tổng hợp cho giai đoạn ba tháng tại ngày 31 tháng 03 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu số B01a-DN
(Đvt: VND)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2014	31/12/2013
1	2	3	4	5
NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**324,903,340,493**	**479,641,144,775**
Nợ ngắn hạn	**310**		**324,474,831,343**	**479,212,635,625**
Vay và nợ ngắn hạn	311	III.13	-	231,380,072,002
Phải trả người bán	312		148,599,252,367	96,981,542,350
Người mua trả tiền trước	313		8,317,573,366	4,026,255,204
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	III.14	31,011,750,634	44,650,393,961
Phải trả người lao động	315		5,447,956,291	16,817,248,508
Chi phí phải trả	316	III.15	118,559,809,963	66,911,272,529
Phải trả khác	319	III.16	2,658,347,522	2,701,523,644
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323	III.17	9,880,141,200	15,744,327,427
Vay và nợ dài hạn	**330**		**428,509,150**	**428,509,150**
Phải trả dài hạn khác	333	III.18	428,509,150	428,509,150
Vay và nợ dài hạn	334		-	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
Dự phòng trợ cấp thôi việc	336		-	-
VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**1,214,931,449,086**	**1,133,710,833,127**
Vốn chủ sở hữu	**410**		**1,214,931,449,086**	**1,133,710,833,127**
Vốn cổ phần	411		265,791,350,000	265,791,350,000
Thặng dư vốn cổ phần	412		29,974,241,968	29,974,241,968
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
Quỹ đầu tư phát triển	417		173,925,282,879	173,925,282,879
Quỹ dự phòng tài chính	418		39,585,566,068	39,585,566,068
Lợi nhuận chưa phân phối	420		705,655,008,171	624,434,392,212
TỔNG NGUỒN VỐN	**440**		**1,539,834,789,579**	**1,613,351,977,902**

Biên Hòa, ngày 15 tháng 5 năm 2014

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Nguyễn Thị Tuyết Chi	Trương Thị Hiền	NGUYỄN TẤN KỶ

CÔNG TY CỔ PHẦN VINACAFÉ BIÊN HÒA

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Vinacafé Biên Hòa
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp cho giai đoạn ba tháng tại ngày 31 tháng 03 năm 2014

Mẫu số B02a-DN
(Đvt: VND)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	QUÍ I	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
Tổng doanh thu	1	**IV.20**	**457,135,504,122**	**427,307,412,476**
Các khoản giảm trừ doanh thu	2		**5,667,999,717**	**10,826,957,784**
Doanh thu thuần	10		**451,467,504,405**	**416,480,454,692**
Giá vốn hàng bán	11	**IV.21**	**285,770,942,692**	**307,352,789,298**
Lợi nhuận gộp	20		**165,696,561,713**	**109,127,665,394**
Doanh thu hoạt động tài chính	21	IV.22	20,216,018,291	3,075,793,991
Chi phí tài chính	22	IV.23	2,415,849,044	297,446,833
Chi phí bán hàng	24		88,322,687,665	68,262,550,336
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		14,224,577,678	10,442,014,813
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		**80,949,465,617**	**33,201,447,404**
Kết quả từ các hoạt động khác	40		**4,735,072,666**	**4,681,498,888**
Thu nhập khác	31	IV.24	4,770,552,122	4,681,631,313
Chi phí khác	32		35,479,456	132,425
Lợi nhuận/(Lỗ) được chia từ công ty liên kết	41		-	-
Lợi nhuận trước thuế	50		**85,684,538,283**	**37,882,946,292**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		8,265,741,502	2,321,676,350
Chi phí/(lợi ích) thuế TNDN hoãn lại	52		(3,834,819,178)	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		**81,253,615,959**	**35,561,269,942**
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	70	IV.26	**3,057**	**1,338**

Biên Hòa, ngày 15 tháng 5 năm 2014

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Nguyễn Thị Tuyết Chi	Trương Chí Kiên	NGUYỄN TÂN KỶ

CÔNG TY CỔ PHẦN VINACAFÉ BIÊN HÒA

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Vinacafé Biên Hòa
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2014
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu số B03a-DN
(Đvt: VND)

CHỈ TIÊU	Mã số	Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31/3/2014	Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31/3/2013
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	1	**85,684,538,283**	**37,882,946,292**
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao và phân bổ	2	6,824,641,456	6,775,710,001
Các khoản dự phòng	3	600,509,439	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4	427,933,234	-
Lỗ/(Lãi) từ thanh lý và xóa sổ tài sản cố định	5	-	(1,270)
Thu nhập lãi và cổ tức	6	(14,436,173,132)	(3,055,236,802)
Chi phí lãi vay	7	2,343,878,120	-
Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	**8**	**81,445,327,400**	**41,603,418,221**
Biến động các khoản phải thu và tài sản khác	9	38,518,914,330	6,265,653,952
Biến động hàng tồn kho	10	(130,711,199,987)	(66,998,401,442)
Biến động các khoản phải trả và nợ khác	11	95,753,564,706	(20,276,821,336)
Biến động các khoản chi phí trả trước	12	602,121,762	23,388,755
		85,608,728,210	**(39,382,761,850)**
Tiền lãi vay đã trả		(2,613,821,538)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(21,196,303,901)	(2,814,186,052)
Tiền thu/(chi) khác cho hoạt động kinh doanh	15	(33,000,000)	(5,307,771,144)
Tiền thuần thu từ hoạt động kinh doanh	**20**	**61,765,602,771**	**(47,504,719,046)**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua tài sản cố định, tài sản dài hạn khác và chi XDCBDD		(41,872,462,479)	(16,427,082,131)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định		-	1,270
Khoản vay cấp cho các bên liên quan			
Tiền thu hồi các khoản vay từ các bên liên quan			
Gửi tiền gửi có kỳ hạn		(537,500,000,000)	-
Thu tiền gửi có kỳ hạn		537,500,000,000	-
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
Tiền thu đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
Tiền thu lãi và cổ tức		4,443,796,966	3,055,236,802
Tiền thu/chi từ các khoản đầu tư ngắn hạn khác		(7,676,855,200)	-
Tiền thuần (chi cho)/thu từ hoạt động đầu tư	**30**	**(45,105,520,713)**	**(13,371,844,059)**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Vinacafé Biên Hòa
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2014
(Phương pháp gián tiếp - tiếp theo)

Mẫu số B03a-DN
(Đvt: VND)

CHỈ TIÊU	Mã số	Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31/3/2014	Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31/3/2013
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu		-	-
Tiền thu từ vay ngắn hạn và dài hạn	33	-	-
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(231,380,072,002)	-
Tiền chi trả cổ tức	35	-	-
Tiền thuần (chi cho)/thu từ hoạt động tài chính	**40**	**(231,380,072,002)**	**-**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**	**(214,719,989,944)**	**(60,876,563,105)**
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**751,034,054,745**	**275,247,810,871**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái đối với tiền và các khoản tương đương tiền	**61**	(495,491,142)	-
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**535,818,573,659**	**214,371,247,766**

Biên Hòa, ngày 15 tháng 5 năm 2014

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Nguyễn Thị Tuyết Chi	Trương Thị Hiếu	NGUYỄN TÂN KỶ

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính này

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa ("Công ty") là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Các hoạt động chính của Công ty là sản xuất và bán các loại cà phê và ngũ cốc ăn liền cho thị trường nội địa và xuất khẩu.

Công ty có Trụ sở chính tại Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai và một chi nhánh trực thuộc tại Hà Nội. Các báo cáo tài chính tổng hợp này bao gồm các báo cáo tài chính của Trụ sở chính và Chi nhánh.

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2014, Công ty có 651 nhân viên (ngày 31 tháng 12 năm 2013: 746 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính tổng hợp được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính tổng hợp, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Báo cáo tài chính tổng hợp được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND").

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính tổng hợp này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái của ngày kết thúc niên độ kế toán. Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái xấp xỉ tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(c) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(d) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(e) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp trong năm mà chi phí phát sinh. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản tăng nguyên giá của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà xưởng và cấu trúc	5 – 25 năm
▪ máy móc và thiết bị	3 – 7 năm
▪ thiết bị văn phòng	6 năm
▪ phương tiện vận chuyển	3 – 4 năm

(f) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất gồm có:

- quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất;
- quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp; và
- quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà tiền thuê đất đã được trả trước cho thời hạn dài hơn 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá trị của quyền sử dụng đất được ghi nhận trong Giấy phép Đầu tư và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong vòng 50 năm.

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

(g) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi cho xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(h) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Quán cà phê

Quán cà phê gồm các chi phí cải tạo và trang bị cho quán cà phê và được phân bổ trong vòng 5 năm.

(ii) Thiết bị và phương tiện vận chuyển

Thiết bị và phương tiện vận chuyển bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính cung cấp hướng dẫn về việc quản lý, sử dụng và khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45"). Nguyên giá của thiết bị và phương tiện vận chuyển được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 3 năm.

(i) Các khoản phải trả người bán và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

(j) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các nghĩa vụ về khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến có thể phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá hiện tại của thị trường về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(k) Phân loại các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ mức độ đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty và tính chất và phạm vi rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính. Công ty phân loại các công cụ tài chính như sau:

(i) Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
  - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà Công ty có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và các khoản phải thu.

(ii) Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu:
  - khoản nợ đó được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
  - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

(l) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp. Công ty không có các khoản thuế thu nhập nào được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu trong suốt năm trong năm.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(m) Doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại.

(n) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(o) Chi phí vay

Chi phí vay được ghi nhận là một chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí vay thì khi đó chi phí vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(p) Lãi trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Công ty không có cổ phiếu suy giảm tiềm năng trong năm.

4 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/03/2014 VND	31/12/2013 VND
Tiền mặt	72,078,768	11,903,056
Tiền gửi ngân hàng	37,246,494,891	18,022,151,689
Các khoản tương đương tiền	498,500,000,000	733,000,000,000
Tiền và các khoản tương đương tiền trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ	**535,818,573,659**	**751,034,054,745**

5 Các khoản phải thu khách hàng

	31/03/2014 VND	31/12/2013 VND
Khách hàng nội địa	20,228,640,178	18,722,515,439
Khách hàng xuất khẩu	5,572,015,680	22,281,398,936
Cộng	**25,800,655,858**	**41,003,914,375**

6 Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	31/03/2014 VND	31/12/2013 VND
Lãi tiền gửi phải thu	1,578,562,500	1,999,458,334
Phải thu khác	25,474,963	87,319,267
Cộng	**1,604,037,463**	**2,086,777,601**

7 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	31/03/2014 VND	31/12/2013 VND
Số dư đầu năm	1,179,258,746	56,630,116
Tăng dự phòng trong kỳ	-	1,179,258,746
Sử dụng dự phòng trong kỳ	(40,000,000)	(56,630,116)
Hoàn nhập dự phòng do trích dư		
Số dư cuối kỳ	**1,139,258,746**	**1,179,258,746**

8 Hàng tồn kho

	31/03/2014 VND	31/12/2013 VND
Hàng đi đường	109,080,010	-
Nguyên vật liệu	218,742,646,092	143,380,342,897
Công cụ và dụng cụ	117,707,099	169,454,346
Sản phẩm dở dang	35,743,465,971	26,259,695,287
Thành phẩm	46,038,452,729	4,643,260,414
Hàng hóa	250,878,477	820,535,496
	301,002,230,378	**175,273,288,440**
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(5,366,504,392)	(9,748,253,002)
Cộng	**295,635,725,986**	**165,525,035,438**

Biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ như sau:

	31/03/2014 VND	31/12/2013 VND
Số dư đầu năm	9,748,253,002	2,399,926,611
Tăng dự phòng trong kỳ	600,509,439	17,462,049,922
Sử dụng dự phòng trong kỳ	(2,582,331,438)	(10,113,723,531)
Hoàn nhập dự phòng	(2,399,926,611)	-
Số dư cuối kỳ	**5,366,504,392**	**9,748,253,002**

9 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Thiết bị, dụng cụ VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Số đầu năm	**42,338,077,580**	**1,250,998,369**	**252,413,346,318**	**7,534,560,364**	**303,536,982,631**
Tăng trong kỳ	454,458,723	218,525,600	3,425,517,480	-	**4,098,501,803**
Tăng từ XDCBDD	-	-	-	-	-
Chuyển sang chi phí trả trước ngắn hạn	-	-	-	-	-
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	-	-	-	-	-
Thanh lý	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	**42,792,536,303**	**1,469,523,969**	**255,838,863,798**	**7,534,560,364**	**307,635,484,434**
Khấu hao					
Số đầu năm	**17,502,542,868**	**640,528,041**	**148,741,774,539**	**4,717,651,878**	**171,602,497,326**
Khấu hao trong kỳ	934,642,845	88,028,473	5,455,249,458	162,350,868	**6,640,271,644**
Chuyển sang chi phí trả trước ngắn hạn	-	-	-	-	-
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	-	-	-	-	-
Thanh lý	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	**18,437,185,713**	**728,556,514**	**154,197,023,997**	**4,880,002,746**	**178,242,768,970**
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	**24,835,534,712**	**610,470,328**	**103,671,571,779**	**2,816,908,486**	**131,934,485,305**
Số cuối kỳ	**24,355,350,590**	**740,967,455**	**101,641,839,801**	**2,654,557,618**	**129,392,715,464**

Trong tài sản cố định hữu hình có các tài sản có nguyên giá 125,105 triệu VND đã khấu hao hết tại 31 tháng 03 năm 2014 (ngày 31 tháng 12 năm 2013: 120,089 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

10 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm sử dụng máy tính VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số đầu năm	**17,319,885,750**	**1,004,073,640**	**18,323,959,390**
Tăng trong kỳ	-	-	-
Tăng từ XDCBDD	-	-	-
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	-	-	-
Số dư cuối kỳ	**17,319,885,750**	**1,004,073,640**	**18,323,959,390**
Khấu hao			
Số đầu năm	**805,576,081**	**251,018,410**	**1,056,594,491**
Tăng trong kỳ	100,697,010	83,672,802	**184,369,812**
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	-	-	-
Số dư cuối kỳ	**906,273,091**	**334,691,212**	**1,240,964,303**
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	**16,514,309,669**	**753,055,230**	17,267,364,899
Số cuối kỳ	**16,413,612,659**	**669,382,428**	17,082,995,087

11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/03/2014 VND	31/03/2013 VND
Số dư đầu năm	**451,055,598,450**	359,017,365,304
Tăng trong kỳ	16,739,271,415	5,498,126,440
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	-	-
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	-	-
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(667,572,545)	-
Số dư cuối kỳ	**467,127,297,320**	**364,515,491,744**

12 Chi phí trả trước dài hạn

	31/03/2014 VND	31/03/2013 VND
Số dư đầu năm	**6,858,370,285**	**5,369,425,268**
Tăng trong kỳ	-	-
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	667,572,545	-
Chuyển từ Tài sản cố định hữu hình	-	-
Chuyển từ Tài sản cố định vô hình	-	-
Chuyển sang chi phí trả trước ngắn hạn	-	-
Thanh lý	-	-
Phân bổ trong kỳ	(961,283,606)	(321,003,657)
Số dư cuối kỳ	**6,564,659,224**	**5,048,421,611**

13 Vay và nợ ngắn hạn

	Loại tiền	Lãi suất năm	31/03/2014 VND	31/12/2013 VND
Vay ngắn hạn ngân hàng				
Khoản vay ngân hàng 1	**VND**	6%	-	99,998,230,937
Khoản vay ngân hàng 2	**VND**	6%	-	131,381,841,065
Cộng			-	**231,380,072,002**

14 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/03/2014 VND	31/12/2013 VND
Thuế giá trị gia tăng	16,779,656,562	19,931,861,814
Thuế xuất, nhập khẩu	5,534,455,906	3,331,819,473
Thuế thu nhập doanh nghiệp	8,265,741,502	21,196,303,901
Thuế thu nhập cá nhân	431,896,664	190,408,773
Các loại thuế khác		
Cộng	**31,011,750,634**	**44,650,393,961**

15 Chi phí phải trả

	31/03/2014 VND	31/12/2013 VND
Chi phí vận chuyển	6,294,864,425	4,457,670,397
Chi phí quảng cáo, khuyến mãi	62,850,949,304	31,300,138,224
Chi phí chiết khấu thương mại	5,859,761,525	14,017,037,720
Chi phí trưng bày	6,718,021,317	8,855,719,783
Chi phí nghiên cứu thị trường	4,554,333,049	5,120,446,588
Chi phí nghiên cứu phát triển sản phẩm	1,725,386,000	-
Chi phí tài chính	-	269,943,418
Chi phí phải trả công ty liên quan	17,563,114,545	
Trích trước lương	3,039,754,566	2,890,316,399
Chi phí khác	9,953,625,232	
Cộng	**118,559,809,963**	**66,911,272,529**

16 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/03/2014 VND	31/12/2013 VND
Phải trả BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	270,268,078	361,166,700
Phải trả cho Công ty liên quan	1,149,231,272	1,149,231,272
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1,238,848,172	1,191,125,672
Cộng	**2,658,347,522**	**2,701,523,644**

17 Quỹ khen thưởng và phúc lợi

	31/03/2014 VND	31/03/2013 VND
Số dư đầu năm	15,744,327,427	10,768,837,444
Phân bổ từ lợi nhuận chưa phân phối trong năm	-	-
Số sử dụng trong năm	(5,864,186,227)	(5,286,771,144)
Cộng	**9,880,141,200**	**5,482,066,300**

18 Phải trả dài hạn khác

	31/03/2014 VND	31/12/2013 VND
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	428,509,150	428,509,150
Cộng	**428,509,150**	**428,509,150**

19 Thay đổi vốn chủ sở hữu và lợi ích cổ đông thiểu số

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác	Lợi nhuận chưa phân phối	VCSH thuộc về cổ đông sở hữu VCSH của Công ty	Lợi ích cổ đông thiểu số	Tổng
Số dư tài ngày 01 tháng 01 năm 2013	**265,791,350,000**	**29,974,241,968**	**173,925,282,879**	**39,585,566,068**	**-**	**442,178,749,924**	**951,455,190,839**	**-**	**951,455,190,839**
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	35,561,269,942	**35,561,269,942**	-	**35,561,269,942**
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Phân bổ quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Thù lao và khen thưởng Hội đồng Quản Trị, Ban điều hành	-	-	-	-	-	(21,000,000)	**(21,000,000)**	-	**(21,000,000)**
Phân bổ vào các quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 31 tháng 03 năm 2013	**265,791,350,000**	**29,974,241,968**	**173,925,282,879**	**39,585,566,068**	**-**	**477,719,019,866**	**986,995,460,781**	**-**	**986,995,460,781**
Số dư tài ngày 01 tháng 01 năm 2014	**265,791,350,000**	**29,974,241,968**	**173,925,282,879**	**39,585,566,068**		**624,434,392,212**	**1,133,710,833,127**	**-**	**1,133,710,833,127**
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	81,253,615,959	**81,253,615,959**	-	**81,253,615,959**
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Phân bổ quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Thù lao và khen thưởng Hội đồng Quản Trị, Ban điều hành	-	-	-	-	-	(33,000,000)	**(33,000,000)**	-	**(33,000,000)**
Số dư tài ngày 31 tháng 03 năm 2014	**265,791,350,000**	**29,974,241,968**	**173,925,282,879**	**39,585,566,068**	**-**	**705,655,008,171**	**1,214,931,449,086**	**-**	**1,214,931,449,086**

20 Doanh thu

	31/03/2014 VND	31/03/2013 VND
Tổng doanh thu	**457,135,504,122**	**427,307,412,476**
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Chiết khấu thương mại	*(4,075,510,406)*	*(5,634,375,717)*
Hàng bán bị trả lại	*(1,592,489,311)*	*(5,192,582,067)*
Giảm giá hàng bán	-	-
Doanh thu thuần	**451,467,504,405**	**416,480,454,692**

21 Giá vốn hàng bán

	31/03/2014 VND	31/03/2013 VND
Giá vốn hàng bán	287,570,359,864	307,352,789,298
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1,799,417,172)	-
Cộng	**285,770,942,692**	**307,352,789,298**

22 Doanh thu hoạt động tài chính

	31/03/2014 VND	31/03/2013 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	9,431,572,396	3,055,236,802
Lãi CLTG hối đoái	371,173,895	20,557,189
Doanh thu tài chính khác	10,413,272,000	-
Cộng	**20,216,018,291**	**3,075,793,991**

23 Chi phí tài chính

	31/03/2014 VND	31/03/2013 VND
Lãi tiền vay	2,343,878,120	-
Chi phí tài chính khác	71,970,924	297,446,833
Cộng	**2,415,849,044**	**297,446,833**

24 Thu nhập khác

	31/03/2014 VND	31/03/2013 VND
Thu từ thanh lý phế phẩm, vật liệu	38,181,818	94,947,689
Thu từ thuế nhập khẩu được hoàn	4,552,097,836	4,569,219,039
Thu khác	180,272,468	17,464,585
Cộng	**4,770,552,122**	**4,681,631,313**

25 Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	31/03/2014 VND	31/03/2013 VND
Chi phí thuế hiện hành năm hiện tại	8,265,741,502	3,327,431,724
Chi phí thuế TNDN hoãn lại - năm nay	(3,834,819,178)	-
Dự phòng (thiếu)/thừa trong những năm trước	-	(1,005,755,374)
	4,430,922,324	**2,321,676,350**

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	31/03/2014 VND	31/03/2013 VND
Lợi nhuận trước thuế	**85,684,538,283**	**37,882,946,292**
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	12,852,680,742	5,682,441,944
Ảnh hưởng của thay đổi trong thuế suất	(8,808,184,876)	(2,632,844,936)
Ảnh hưởng của mức thuế suất khác áp dụng đối với các khoản thu nhập khác	315,894,787	277,834,716
Chi phí không được khấu trừ thuế	70,531,671	-
Dự phòng thừa/thiếu trong những năm trước	-	(1,005,755,374)
Cộng:	**4,430,922,324**	**2,321,676,350**

(c) Thuế suất áp dụng

Theo các điều khoản trong luật thuế thu nhập, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 15% trên lợi nhuận tính thuế. Tuy nhiên, vì là doanh nghiệp Nhà nước cổ phần hóa trước năm 2006, Công ty được miễn thuế thu nhập trong 03 năm kể từ năm đầu tiên có lợi nhuận chịu thuế (năm 2005) và giảm 50% thuế thu nhập trong 07 năm tiếp theo (từ năm 2008 đến năm 2014). Trong đó thuế suất thuế thu nhập đối với các khoản thu nhập khác không thuộc hoạt động sản xuất kinh doanh thuế suất là 22% .

26 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính lãi cơ bản trên cổ phiếu tại ngày 31 tháng 03 năm 2014 dựa trên lợi nhuận phân bổ cho các cổ đông phổ thông là 81,253,615,959 VND (ngày 31 tháng 03 năm 2013 là 35,561,269,942 VND) và có số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền là 26,579,135 cổ phiếu, được tính như sau:

(a) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	31/03/2014 VND	31/03/2013 VND
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông	81,253,615,959	35,561,269,942

(b) Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	31/03/2014	31/03/2013
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành đầu kỳ	26,579,135	26,579,135
Ảnh hưởng của cổ phiếu mới phát hành trong kỳ	-	-
Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền cuối kỳ	**26,579,135**	**26,579,135**

(c) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	31/03/2014 VND	31/03/2013 VND
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3,057	1,338

27 Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

	31/03/2014 VND	31/03/2013 VND
Bên liên quan/ Diễn giải	**Giá trị giao dịch**	
Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San		
Cổ tức tiền mặt	-	-
Mua hàng hóa	422,420,850	1,822,130,872
Chi phí phân chia bán hàng	16,358,835,041	-
	16,781,255,891	**1,822,130,872**

28 Giải trình biến động lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế theo báo cáo kết quả kinh doanh quý 1 năm 2014 tăng 45.7 tỷ VND so với cùng kỳ năm trước, tương đương tăng 128% kết quả mang đến từ:

* Doanh thu bán hàng tăng 8% so với cùng kỳ năm trước, nguyên nhân do tái tung nhãn hàng VinaCafé 3 in 1 và tung sản phẩm mới nước tăng lực cà phê Wake - up 247.
* Lợi nhuận gộp tăng 52% so với cùng kỳ năm trước, do cải tiến quy trình sản xuất và kiểm soát tốt chi phí.

Biên Hòa, ngày 15 tháng 5 năm 2014

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Nguyễn Thị Tuyết Chi	Trương Thị Hiếu	NGUYỄN TẤN KỶ